

CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ NHÃN HIỆU VIỆT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1704-001/CV-CBTT.2024
V/v: CBTT BCTC quý 1 năm 2025

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 04 năm 2025

Kính gửi: • ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC;
• SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HỒ CHÍ MINH.

Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NHÃN HIỆU VIỆT

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 4, tòa nhà Broadway E, số 2 Bertrand Russell, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: (+84 28) 5413 8366

Fax: (+84 28) 5413 8370

Người thực hiện công bố thông tin: Bà Tang, Shu-Chuan

Loại công bố thông tin: ☐ 24h ☐ 72h ☐ Bất thường ☒ Định kỳ

Nội dung của thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính (Riêng) quý 1 năm 2025.
- Báo cáo tài chính (hợp nhất) quý 1 năm 2025.
- Giải trình cho số liệu lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2025 trên Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính Hợp nhất thay đổi hơn 10% so với cùng kỳ năm trước, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Quý 1 năm 2025	Quý 1 Năm 2024	Chênh lệch	Tỷ lệ tăng/ (giảm)
Lợi nhuận sau thuế mẹ	102.649.620	220.558.366	(117.908.746)	(53%)
Lợi nhuận sau thuế hợp nhất	3.676.868.740	4.769.015.353	(1.092.146.613)	(23%)

Trong quý 1 năm 2025, lợi nhuận sau thuế công ty mẹ giảm 53%. Sự biến động trong kinh doanh này chủ yếu bắt nguồn từ việc giảm lãi suất ngân hàng, dẫn đến doanh thu hoạt động tài chính và lợi nhuận giảm đáng kể.

Lợi nhuận sau thuế hợp nhất cũng giảm 23%. Kết quả kinh doanh biến động chủ yếu bắt nguồn từ việc giảm doanh thu từ hoạt động tài chính so với kỳ trước. Lợi nhuận sau thuế hợp nhất theo đó đã giảm đáng kể như thể hiện trong kết quả hoạt động kinh doanh kỳ.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty Cổ phần Đầu tư Nhãn hiệu Việt tại: <https://www.vbinvest.com.vn>, mục Cổ Đông phần Báo Cáo Công Bố.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Hồ sơ kèm theo:

Báo cáo tài chính (Riêng) và Báo cáo tài chính (Hợp nhất) quý 1 năm 2025;

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu Công ty.

NGƯỜI THỰC HIỆN
CÔNG BỐ THÔNG TIN
ĐẦU TƯ NHÃN HIỆU VIỆT
Bà Tang, Shu-Chuan

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (HỢP NHẤT) QUÝ
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

DVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		246,344,049,586	196,917,439,315
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	I.1	45,282,230,380	46,274,090,598
111	1. Tiền		5,282,230,380	4,274,090,598
112	2. Các khoản tương đương tiền		40,000,000,000	42,000,000,000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		72,162,500,000	111,162,500,000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	I.2	72,162,500,000	111,162,500,000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		128,566,825,809	39,273,843,916
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	I.3	40,475,184,336	30,495,554,112
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	I.4	75,025,952	50,728,062
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		81,200,000,000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	I.5a	11,816,395,377	13,727,341,598
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(4,999,779,856)	(4,999,779,856)
140	IV. Hàng tồn kho		-	-
141	1. Hàng tồn kho		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		332,493,397	207,004,801
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	I.6a	261,817,412	42,660,688
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		14,184,004	101,031,783
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		56,491,981	63,312,330
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		121,882,620,169	157,863,985,728
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		995,923,431	418,435,642
216	1. Phải thu dài hạn khác	I.5b	995,923,431	418,435,642
220	II. Tài sản cố định		27,809,440	35,630,872
221	1. Tài sản cố định hữu hình	I.7	27,809,440	35,630,872
222	- Nguyên giá		440,300,000	440,300,000
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(412,490,560)	(404,669,128)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	I.8	87,118,900,000	121,918,900,000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		81,018,900,000	115,818,900,000
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		6,100,000,000	6,100,000,000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		33,739,987,298	35,491,019,214
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	I.6b	1,402,194,716	1,436,364,081
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		575,835,388	575,835,388
269	4. Lợi thế thương mại	I.6c	31,761,957,194	33,478,819,745
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		368,226,669,755	354,781,425,043
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		68,673,581,578	58,905,205,606
310	I. Nợ ngắn hạn		57,927,406,822	46,888,600,505
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	I.9	31,042,685,457	30,520,961,484
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	I.10	970,779,495	969,899,285
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	I.11	1,186,914,487	2,125,658,898
314	4. Phải trả người lao động		395,054,520	751,421,751
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	I.12	15,661,203,591	4,397,988,251
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		6,630,647,444	6,574,288,404
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	I.14a	2,040,121,828	1,548,382,432
330	II. Nợ dài hạn		10,746,174,756	12,016,605,101
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	I.13	7,132,075,475	8,320,754,720
337	2. Phải trả dài hạn khác	I.14b	3,614,099,281	3,695,850,381
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	I.15	299,553,088,177	295,876,219,437
410	I. Vốn chủ sở hữu		299,553,088,177	295,876,219,437
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		200,000,000,000	200,000,000,000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		99,553,088,177	95,876,219,437
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		95,876,219,437	89,470,983,314
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		3,676,868,740	6,405,236,123
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		368,226,669,755	354,781,425,043

Người lập biểu

Nguyễn Hải Linh

Kế toán trưởng

Nguyễn Hải Linh

TP. HCM, ngày 17 Tháng 04 Năm 2025
Người đại diện theo pháp luật



KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (HỢP NHẤT) QUÝ

Cho quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
1	2	3	4	5	6	7
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	II.1	6,365,061,149	16,478,251,145	6,365,061,149	16,478,251,145
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		6,365,061,149	16,478,251,145	6,365,061,149	16,478,251,145
11	4. Giá vốn hàng bán	II.2	404,944,272	10,754,533,298	404,944,272	10,754,533,298
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		5,960,116,877	5,723,717,847	5,960,116,877	5,723,717,847
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	II.3	3,496,292,762	5,253,166,796	3,496,292,762	5,253,166,796
22	7. Chi phí tài chính		114,123,646	76,235,692	114,123,646	76,235,692
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-	-	-
25	8. Chi phí bán hàng	II.4	9,480,454	29,738,286	9,480,454	29,738,286
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	II.5	4,296,269,575	4,432,960,297	4,296,269,575	4,432,960,297
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		5,036,535,964	6,437,950,368	5,036,535,964	6,437,950,368
31	11. Thu nhập khác		-	-	-	-
32	12. Chi phí khác	II.6	30,114,288	35,529,288	30,114,288	35,529,288
40	13. Lợi nhuận khác		(30,114,288)	(35,529,288)	(30,114,288)	(35,529,288)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		5,006,421,676	6,402,421,080	5,006,421,676	6,402,421,080
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		1,329,552,936	1,633,405,727	1,329,552,936	1,633,405,727
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		3,676,868,740	4,769,015,353	3,676,868,740	4,769,015,353
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	II.7	184	238	184	238
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	II.8	184	238	184	238

Người lập biểu



Nguyễn Hải Linh

Kế toán trưởng



Nguyễn Hải Linh

TP. HCM, ngày 17 Tháng 04 Năm 2025

Người đại diện theo pháp luật



Tang, Shu-Chuan

Chức vụ: Tổng giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (HỢP NHẤT) QUÝ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

DVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
1	2	3	4	5
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		5,006,421,676	6,402,421,080
02	2. Điều chỉnh cho các khoản		(1,771,597,628)	(3,521,454,974)
03	- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư		1,724,683,983	1,727,433,984
04	- Các khoản dự phòng		-	-
05	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	-
06	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(3,496,281,611)	(5,248,888,958)
07	- Chi phí lãi vay		-	-
08	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
09	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		3,234,824,048	2,880,966,106
10	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(11,852,284,243)	23,408,725,387
11	- Tăng, giảm hàng tồn kho		-	-
12	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		10,590,633,583	8,325,224,258
13	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(184,987,359)	(150,218,979)
14	- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
15	- Tiền lãi vay đã trả		-	-
16	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2,151,810,547)	(3,245,447,189)
17	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
18	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
19	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(363,624,518)	31,219,249,583
20	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(143,200,000,000)	(143,384,000,000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		135,800,000,000	156,420,000,000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		6,771,764,300	6,914,683,498
28	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(628,235,700)	19,950,683,498
29	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
30	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
31	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
32	3. Tiền thu từ đi vay		-	-
33	4. Tiền trả nợ gốc vay		-	-
34	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
35	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
36	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	-
37	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)		(991,860,218)	51,169,933,081
38	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		46,274,090,598	3,368,002,514
39	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
40	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	I.1	45,282,230,380	54,537,935,595

Người lập biểu

Nguyễn Hải Linh

Kế toán trưởng

Nguyễn Hải Linh



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NHÃN HIỆU VIỆT

Địa chỉ: Tầng 4, tòa nhà Broadway E, số 2 Bertrand Russell, P. Tân Phú, Q. 7, TP. HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT) QUÝ

Cho quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT) QUÝ

Cho quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

I. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1 Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt	7,824,861	7,824,861
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5,274,405,519	4,266,265,737
Các khoản tương đương tiền (*)	40,000,000,000	42,000,000,000
Cộng	45,282,230,380	46,274,090,598
(*) Là các khoản tiền gửi tại ngân hàng với thời gian gửi 3 tháng hoặc ít hơn.		
2 Đầu tư tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		
Là khoản tiền gửi tại ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng và từ dưới 12 tháng.	72,162,500,000	111,162,500,000
Cộng	72,162,500,000	111,162,500,000
3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Bên liên quan	-	-
Không phải bên liên quan	40,475,184,336	30,495,554,112
CN Công ty CP DV Bưu chính Viễn thông Sài Gòn - Trung tâm Điện thoại SPT	1,123,146,591	2,382,406,205
Công ty Cổ phần Viễn Thông ACT	35,904,861,968	24,676,965,894
Các đối tượng khác	3,447,175,777	3,436,182,013
Cộng	40,475,184,336	30,495,554,112
4 Trả trước cho người bán ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Bên liên quan	-	-
Không phải bên liên quan	75,025,952	50,728,062
Các đối tượng khác	75,025,952	50,728,062
Cộng	75,025,952	50,728,062
5 Phải thu ngắn/dài hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a Phải thu ngắn hạn khác		
Bên liên quan	-	-
Không phải bên liên quan	11,816,395,377	13,727,341,598
Lãi dự thu	9,467,256,153	13,053,607,564
Đối tượng khác	2,349,139,224	673,734,034
Cộng	11,816,395,377	13,727,341,598
b Phải thu dài hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Bên liên quan	-	-
Không phải bên liên quan	995,923,431	418,435,642
Ký quỹ	112,664,960	112,664,960
Lãi tiền gửi ngân hàng dài hạn	883,258,471	305,770,682
Cộng	995,923,431	418,435,642
6 Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn		
a Chi phí trả trước ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công cụ dụng cụ	261,817,412	42,660,688
Cộng	261,817,412	42,660,688
b Chi phí trả trước dài hạn		
Công cụ dụng cụ	32,694,716	41,964,081
Tiền thuê đất (*)	1,369,500,000	1,394,400,000
Cộng	1,402,194,716	1,436,364,081

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NHÂN HIỆU VIỆT
Địa chỉ: Tầng 4, tòa nhà Broadway E, số 2 Bertrand Russell, P. Tân Phú, Q. 7, TP. HCM
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT) QUÝ
Cho quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT) QUÝ
Cho quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

(*) Đây là khoản thuê đất theo hợp đồng thuê nhà đất số 02/HĐTND.2018 ngày 25/12/2018 của bà Trương Thị Vân và chồng bà Vân đồng sở hữu tại khu đất: Thuê đất số 819, tờ bản đồ số 54, Phường An Phú Đông, Quận 12, TP. HCM. Mục đích thuê đất: Làm nhà xưởng kinh doanh, văn phòng, hoặc nhu cầu khác của Công ty. Thời hạn thuê là 20 năm từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2038.

c Lợi thế thương mại	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Phân bổ trong kỳ	Số cuối kỳ
Từ mua công ty con				
Công ty TNHH MTV TM DV Cuộc sống mới	33,478,819,745	-	(1,716,862,551)	31,761,957,194
Cộng	33,478,819,745	-	(1,716,862,551)	31,761,957,194

7 Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I./ Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	-	404,000,000	36,300,000	440,300,000
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Xây dựng mới				-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán				-
Số dư cuối kỳ	-	404,000,000	36,300,000	440,300,000
Trong đó:				
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng		-	36,300,000	36,300,000
II./ Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	-	368,369,128	36,300,000	404,669,128
Tăng trong kỳ	-	7,821,432	-	7,821,432
Khấu hao trong kỳ		7,821,432		7,821,432
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư				-
Thanh lý, nhượng bán		-		-
III./ Số dư cuối kỳ	-	376,190,560	36,300,000	412,490,560
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình				
Tại ngày đầu kỳ	-	35,630,872	-	35,630,872
Tại ngày cuối kỳ	-	27,809,440	-	27,809,440

8 Đầu tư tài chính dài hạn

Nội dung	Tại ngày 31/03/2025			Tại ngày 31/12/2024		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng giảm giá	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng giảm giá
a. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác(*)	81,018,900,000	81,018,900,000	-	115,818,900,000	115,818,900,000	-
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6,100,000,000	6,100,000,000	-	6,100,000,000	6,100,000,000	-
Cộng	87,118,900,000	87,118,900,000	-	121,918,900,000	121,918,900,000	-

(*) Trong kỳ báo cáo, theo Quyết định của Chủ sở hữu số 0706-001/QĐ-ABR.2022 về việc phê duyệt đề xuất đầu tư của công ty con Cuộc sống mới ngày 07/06/2022, Công ty phát sinh giao dịch đầu tư ủy thác vào Công ty quản lý quỹ Phú Hưng theo Hợp đồng quản lý danh mục đầu tư số 1908/2022/HĐUT-PHFM-NL, ký ngày 19/08/2022, với số tiền 100.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Một trăm tỷ đồng chẵn). Công ty đã chuyển đủ số tiền đầu tư theo Hợp đồng tại thời điểm lập báo cáo. Hiện tại, Hợp đồng đang trong giai đoạn triển khai đầu tư và đã sinh lợi nhuận tại thời điểm lập báo cáo.

Đồng thời, tính đến cuối kỳ, Công ty có phát sinh giao dịch mua chứng chỉ quỹ mở của Công ty CP quản lý quỹ Phú Hưng với số tiền 10.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Mười tỷ đồng chẵn).

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NHẤN HIỆU VIỆT

Địa chỉ: Tầng 4, tòa nhà Broadway E, số 2 Bertrand Russell, P. Tân Phú, Q. 7, TP. HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT) QUÝ

Cho quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT) QUÝ

Cho quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

9 Phải trả người bán ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<i>Bên liên quan</i>	-	-
<i>Không phải bên liên quan</i>	31,042,685,457	30,520,961,484
Công Ty TNHH Phát Triển Phú Mỹ Hưng	25,440,898,395	25,154,569,475
Công Ty CP DV Bưu Chính Viễn Thông Sài Gòn	4,323,863,010	3,193,453,624
Phải trả người bán khác	1,277,924,052	2,172,938,385
Cộng	31,042,685,457	30,520,961,484

10 Người mua trả tiền trước	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<i>Bên liên quan</i>	-	-
<i>Không phải bên liên quan</i>	970,779,495	969,899,285
Các đối tượng khác	970,779,495	969,899,285
Cộng	970,779,495	969,899,285

11 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số phát sinh trong kỳ					Cuối kỳ	
Chi tiết:	Đầu kỳ						
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Cần trừ	Phải nộp	Phải thu
GTGT	-	62,710,444	586,113,834	(346,986,915)	(232,306,570)	-	55,890,095
TNDN	1,949,886,549		1,329,552,936	(2,151,810,547)		1,127,628,938	
TNCN	175,772,349		137,658,090	(254,144,890)		59,285,549	
Khác	-	601,886	8,000,000	(8,000,000)		-	601,886
Cộng	2,125,658,898	63,312,330	2,061,324,860	(2,760,942,352)	(232,306,570)	1,186,914,487	56,491,981

12 Phải trả người bán ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<i>Bên liên quan</i>	-	-
<i>Không phải bên liên quan</i>	15,661,203,591	4,397,988,251
Chi phí trích trước phí thuê hạ tầng Phú Mỹ Hưng	12,024,040,696	1,149,402,478
Các chi phí phải trả khác	3,637,162,895	3,248,585,773
Cộng	15,661,203,591	4,397,988,251

13 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<i>Bên liên quan</i>	-	-
<i>Không phải bên liên quan</i>	7,132,075,475	8,320,754,720
Công ty CP Viễn thông ACT (*)	7,132,075,475	8,320,754,720
Cộng	7,132,075,475	8,320,754,720

(*) Khoản tiền trả trước phí quyền hợp tác kinh doanh theo Hợp đồng cho thuê hạ tầng số 02-2023/NL-HĐ ký ngày 01/04/2023.

14 Phải trả ngắn hạn/dài hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a Phải trả ngắn hạn khác		
<i>Bên liên quan</i>	-	-
<i>Không phải bên liên quan</i>	2,040,121,828	1,548,382,432
Phải trả ngắn hạn khác	2,040,121,828	1,548,382,432
Cộng	2,040,121,828	1,548,382,432

b Phải trả dài hạn khác		
<i>Bên liên quan</i>	-	-
<i>Không phải bên liên quan</i>	3,614,099,281	3,695,850,381
Đặt cọc, ký quỹ của Khách hàng sử dụng dịch vụ Internet và điện thoại	3,614,099,281	3,695,850,381
Cộng	3,614,099,281	3,695,850,381

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NHÃN HIỆU VIỆT

Địa chỉ: Tầng 4, tòa nhà Broadway E, số 2 Bertrand Russell, P. Tân Phú, Q. 7, TP. HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT) QUÝ

Cho quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT) QUÝ

Cho quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

15 Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	LNST thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ trước	200,000,000,000	89,470,983,314	289,470,983,314
Tăng trong kỳ trước	-	6,405,236,123	6,405,236,123
Lãi trong kỳ trước		6,405,236,123	6,405,236,123
Số dư cuối kỳ trước, đầu kỳ này	200,000,000,000	95,876,219,437	295,876,219,437
Tăng trong kỳ này	-	3,676,868,740	3,676,868,740
Lãi trong kỳ này		3,676,868,740	3,676,868,740
Số dư cuối kỳ này	-	99,553,088,177	299,553,088,177

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Vốn	Tỷ lệ	Vốn	Tỷ lệ
Công Ty CP Phát triển Quang Thái	79,403,500,000	39.702%	79,403,500,000	39.702%
Công Ty TNHH Phát triển Đồng Đức	49,500,000,000	24.750%	49,500,000,000	24.750%
Công Ty TNHH Phát triển Đồng Thịnh	28,700,000,000	14.350%	28,700,000,000	14.350%
Các cổ đông khác	42,396,500,000	21.198%	42,396,500,000	21.198%
Cộng	200,000,000,000	100.000%	200,000,000,000	100.000%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	200,000,000,000	200,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	200,000,000,000	200,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20,000,000	20,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	20,000,000	20,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ/ cổ phiếu

II. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu dịch vụ

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
	6,365,061,149	16,478,251,145
Cộng	6,365,061,149	16,478,251,145

2 Giá vốn hàng bán

Giá vốn dịch vụ

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
	404,944,272	10,754,533,298
Cộng	404,944,272	10,754,533,298

3 Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi

Doanh thu hoạt động tài chính khác

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
	2,603,024,560	3,843,416,940
	893,268,202	1,409,749,856
Cộng	3,496,292,762	5,253,166,796

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NHÂN HIỆU VIỆT

Địa chỉ: Tầng 4, tòa nhà Broadway E, số 2 Bertrand Russell, P. Tân Phú, Q. 7, TP. HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT) QUÝ

Cho quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT) QUÝ

Cho quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
4 Chi phí bán hàng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9,480,454	29,738,286
Cộng	9,480,454	29,738,286
5 Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí cho nhân viên quản lý	1,829,025,832	1,942,247,179
Thuế, phí và lệ phí	86,832,628	84,790,350
Chi phí dịch vụ mua ngoài	568,516,605	558,150,546
Các chi phí khác	95,031,959	130,909,671
Phân bổ lợi thế thương mại	1,716,862,551	1,716,862,551
Cộng	4,296,269,575	4,432,960,297
6 Chi phí khác		
Các khoản khác	30,114,288	35,529,288
Cộng	30,114,288	35,529,288
7 Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	3,676,868,740	4,769,015,353
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận:		
- Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	3,676,868,740	4,769,015,353
Số lượng bình quân của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (CP)	20,000,000	20,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/CP)	184	238
8 Lãi suy giảm trên cổ phiếu		
Trong kỳ, Lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng Lãi cơ bản trên cổ phiếu.		

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Hải Linh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Hải Linh

TP.HCM, ngày 17 Tháng 04 Năm 2025

Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Tang, Shu-Chuan

Chức vụ: Tổng giám đốc